

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN
NƯỚC TRONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 56/2020/CBTT-NTH

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 04 năm 2020

“V/v Công bố thông tin Báo cáo
thường niên năm 2019”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**
Mã chứng khoán : NTH
Trụ sở chính : Lô B5 – Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, P.Trần Phú,
TP.Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại : (0255) 381 9662 Fax: (0255) 381 9598
Người thực hiện CBTT : Ông Nguyễn Đình Xuân Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố : Báo cáo thường niên năm 2019

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung Báo cáo thường niên năm 2019 của CTCP Thủy điện Nước Trong tại www.thuydiennuoctrong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTLKCKVN;
- Giám đốc;
- Lưu VT.



NGUYỄN ĐÌNH XUÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Địa chỉ: Lô B5 – Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, P. Trần Phú,

TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

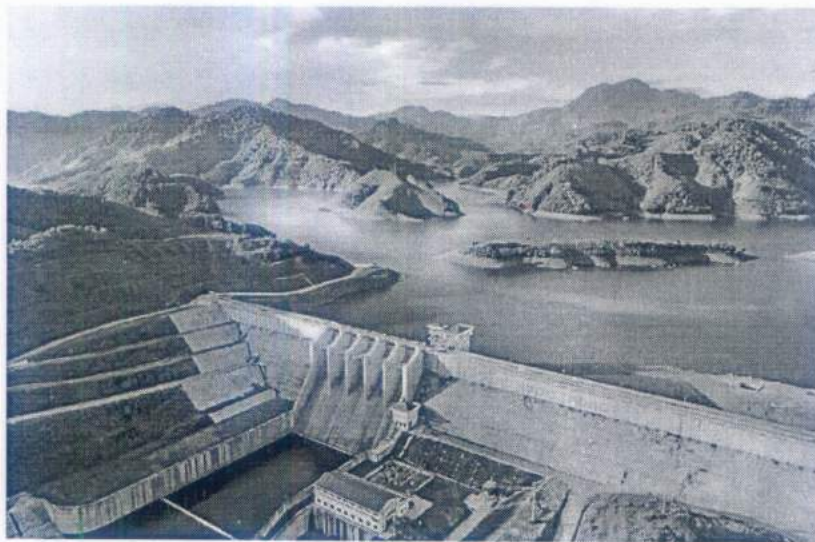
Điện thoại: (0255) 381 9662

Fax: (0255) 381 9598

Website: www.thuydiennuoctrong.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG



Quảng Ngãi, tháng 04 năm 2020

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 04 năm 2020

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
NĂM 2019**

PHẦN A: THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch : **Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **4300322171**
- Vốn điều lệ : **108.020.530.000 đồng.**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **108.020.530.000 đồng.**
- Địa chỉ : **Lô B5 - Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi**
- Số điện thoại : **0255.3819662**
- Số fax : **0255.3819598**
- Website : **www.thuydiennuoctrong.com.vn**
- Mã cổ phiếu : **NTH**

Quá trình hình thành và phát triển:

- 2004** Tiền thân là Công ty Cổ phần Nước Trong được thành lập ngày 11 tháng 02 năm 2004 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ đăng ký là 9 tỷ đồng, nhằm mục đích đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong.
-
- 2006** Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 18/01/2006.
-
- 2008** Hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào tiến độ xây dựng Hồ chứa nước Nước Trong, do đó đến năm 2008, dự án Nhà máy Thủy điện Nước trong mới bắt đầu triển khai xây dựng.
-
- 2012** Đến tháng 10/2012, Nhà máy đã hoàn thành công đoạn xây dựng, lắp đặt thiết bị và đưa vào vận hành phát điện lên lưới. Tuy nhiên, do tiến độ xây dựng Hồ chứa nước Nước Trong vẫn chưa hoàn thành (đạt cao trình 104,5m

so với cao trình đỉnh đập là 132m) nên Nhà máy chỉ phát được 50% công suất thiết kế.

- 2016** Đến cuối năm 2016, công trình Hồ chứa nước Nước Trong hoàn thành đạt cao trình 132m, tích nước đến cao trình mực nước dâng bình thường 129,5m, do đó Nhà máy Thủy điện Nước Trong mới chính thức phát điện đủ 100% công suất thiết kế.
- 2017** Hoạt động kinh doanh của Công ty đã đi vào ổn định. Ngoài ra, năm 2017 là năm đầu tiên Công ty bắt đầu chia cổ tức cho Cổ đông với mức cổ tức bằng cổ phiếu là 14% và mức cổ tức bằng tiền là 25%.
- 2018** Công ty hoạt động ổn định, mức cổ tức bằng tiền là 21%.
- 2019** Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước công nhận là công ty đại chúng theo văn bản số 124/UBCK-GSĐC ngày 05/01/2019 và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2019/GCNCP-VSD ngày 23/01/2019 với mã chứng khoán NTH. Được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở GDCK Hà Nội theo Quyết định số 337/QĐ-SGDHN ngày 03/06/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu niêm yết của Công ty tại Sở GDCK Hà Nội vào ngày 19/06/2019 theo Thông báo số 633/TB-SGDHN ngày 11/06/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Công ty hoạt động ổn định, mức cổ tức bằng tiền dự kiến là 27%.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; chi tiết: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện.

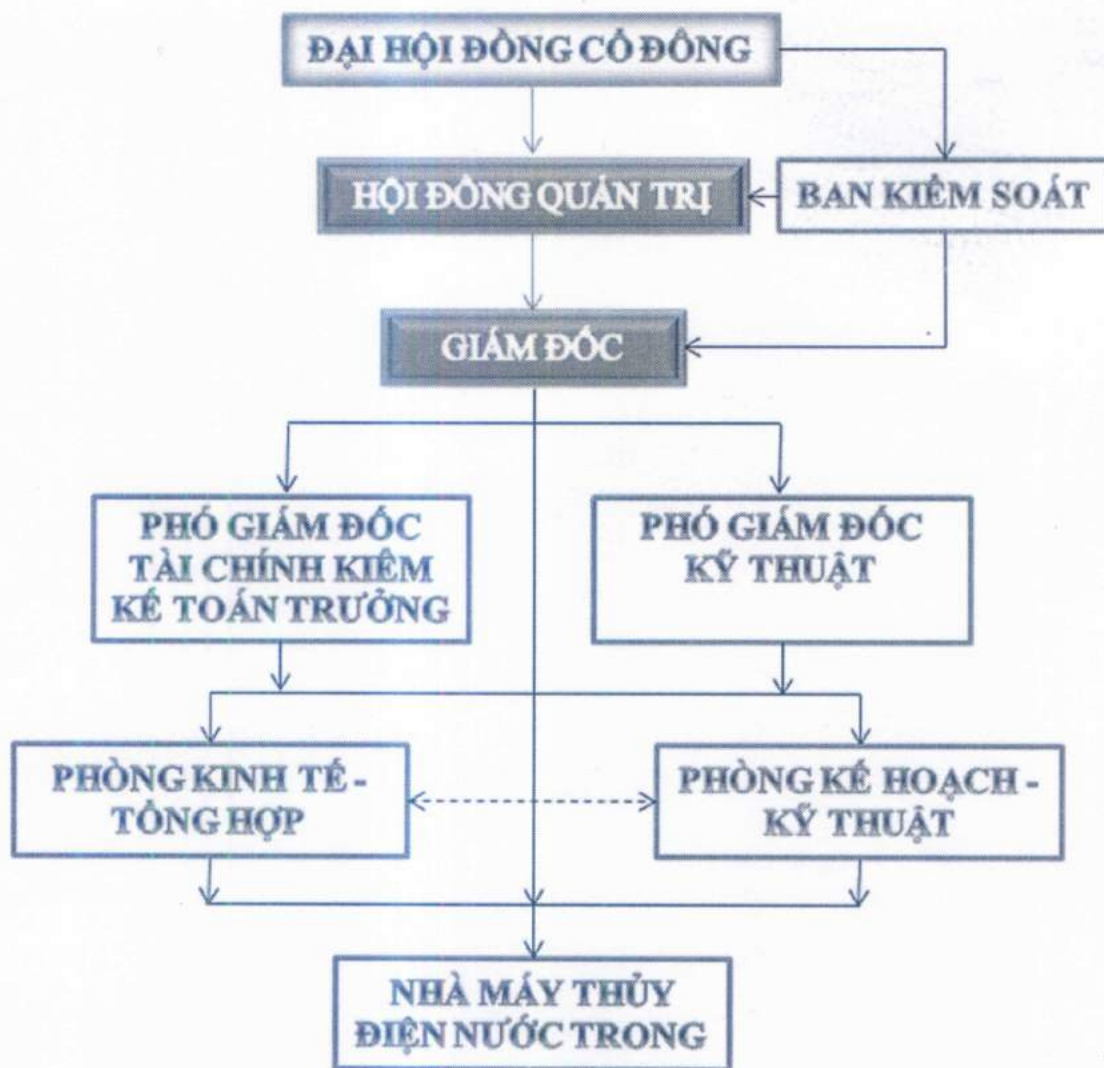
Hiện nay nguồn doanh thu của Công ty trong các năm qua toàn bộ từ vận hành sản xuất điện năng của Nhà máy thủy điện Nước Trong.

- Địa bàn kinh doanh: Xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1. Mô hình quản trị:

1.4300
CÔNG
CỘ P
TUY
LỘC T
GAI



3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

3.2.1. Đại Hội Đồng Cổ Đông

Theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm họp một lần. Đại hội đồng cổ đông quyết định cơ cấu tổ chức, giải thể, phá sản Công ty, quyết định các kế hoạch đầu tư dài hạn và chiến lược phát triển, cơ cấu vốn, bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

3.2.2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản trị cao nhất của Công ty trong nhiệm kỳ, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

3.2.3. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của công ty.

3.2.4. Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- **Giám Đốc:** Điều hành hoạt động của Công ty tuân thủ theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty, theo Ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Luật doanh nghiệp.
- **Các Phó Giám Đốc:** là người giúp việc cho Giám đốc công ty, được Giám đốc ủy quyền hoặc chịu trách nhiệm trong một số lĩnh vực quản lý chuyên môn và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về những nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.
- **Kế toán trưởng:** là người tổ chức thực hiện công tác kế toán, tài chính của công ty, giúp Giám đốc công ty giám sát tài chính tại công ty theo pháp lệnh về tài chính, kế toán, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

3.2.5. Phòng Kinh tế - Tổng hợp

Phòng Kinh tế - Tổng hợp có chức năng quản lý về công tác tổ chức, lao động, tiền lương, thống kê, hành chính, văn phòng,... Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về công tác được phân công.

3.2.6. Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật

Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật có chức năng quản lý về công tác kỹ thuật, công nghệ, đầu tư, xây dựng cơ bản, thiết bị, sản xuất. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về công tác được phân công.

3.2.7. Nhà máy Thủy điện Nước Trong

Nhà máy Thủy điện Nước Trong chịu trách nhiệm toàn bộ về công tác sản xuất, quản lý tài sản, vận hành, sửa chữa, hệ thống thiết bị công nghệ tại nhà máy thủy điện, đảm bảo sản xuất an toàn hiệu quả theo đúng phương thức và quy trình quy phạm và quy định của công ty.

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển:

- Bên cạnh mục tiêu duy trì và phát triển hoạt động của nhà máy thủy điện Nước Trong trong các năm sắp tới, trong năm 2019 và những năm tiếp theo Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu, đầu tư vào các dự án năng lượng như: thủy điện, năng lượng mặt trời,... có tiềm năng, nhằm mang lại lợi ích cao và mở rộng phát triển của công ty.
- Xác định được yếu tố con người là nhân tố quan trọng tạo nên thành công, chính vì vậy Công ty không ngừng đầu tư vào chiến lược phát triển nhân sự, thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo nhân viên kỹ thuật lành nghề để chủ động tiếp cận những thông tin mới nhất về sản phẩm, kỹ thuật, công nghệ mới và xu hướng thị trường. Từ chỗ phải thuê các chuyên gia trong nước và nước ngoài làm tư vấn, thiết kế công trình; chỉ đạo thi công xây lắp và trực tiếp căn chỉnh máy móc, thiết bị kỹ thuật quan trọng, chạy thử



liên động hoặc có tài cũng như công tác sửa chữa máy móc của Nhà máy thủy điện; đến nay các chuyên gia cán bộ kỹ thuật và công nhân giỏi nghề, giàu kinh nghiệm của Công ty đã cơ bản đảm trách được công việc một cách an toàn, hiệu quả.

- Hiện tại sản phẩm chính của Công ty là điện thương phẩm và việc tiêu thụ điện đã được đảm bảo bởi Hợp đồng mua bán điện dài hạn được ký giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực Miền Trung. Do đó các hoạt động marketing của Công ty trong tương lai gần chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực khác mà Công ty đang dự định hướng đến.

- Phương châm của Công ty trong xây dựng mối quan hệ khách hàng là uy tín, cam kết chất lượng sản phẩm, hỗ trợ lẫn nhau tìm giải pháp để cùng tháo gỡ khó khăn trong kinh doanh. Công ty cũng chú trọng nâng cao hình ảnh thương hiệu của mình thông qua các kênh thông tin đại chúng như báo chí, phát thanh và truyền hình địa phương khi tổ chức các sự kiện quan trọng của Công ty cũng như chú trọng cập nhật website của Công ty.

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Thời tiết: Đặc thù của Công ty là hoạt động trong lĩnh vực thủy điện do đó điều kiện thời tiết là yếu tố rủi ro ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, các thiên tai khác như động đất, lũ quét và mưa lớn có thể gây thiệt hại về đường sá và các công trình đê đập, hồ chứa,... gây ra sự cố trong việc phát điện và tăng chi phí sửa chữa.

- Thị trường tiêu thụ: sản lượng điện phát ra tại các nhà máy đều bán cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền trung (CPC) nên các rủi ro về yếu tố cạnh tranh, thị trường tiêu thụ ở thời điểm hiện tại không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Công ty.

- Nhu cầu điện hiện nay: do nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nhanh nên nhu cầu điện cao hơn so với nguồn cung sản xuất điện. Tuy nhiên trong trường hợp nền kinh tế quốc gia không ổn định sẽ ảnh hưởng tới nhu cầu sử dụng điện năng đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất.

- Giá bán điện: đây là yếu tố ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Hiện nay biểu giá bán điện cho EVN được nhà nước ban hành từng năm và phụ thuộc nhiều vào chính sách điều hành vĩ mô của nhà nước.

5.2. Rủi ro thực hiện các mục tiêu của Công ty:

- Khủng hoảng tài chính, biến động trong chính sách điều hành vĩ mô: quá trình triển khai các dự án trọng điểm của Công ty sẽ hoàn tất theo đúng tiến độ khi không có biến động về chính sách quản lý của nhà nước trong lĩnh vực xây dựng công trình thủy điện như: thủ tục pháp lý, cấp phép đầu tư, vận hành khai thác... Trong trường hợp các vấn đề trên có biến động theo chiều hướng xấu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ xây dựng và hoàn thành các nhà máy thủy điện.

- Biến động lãi suất, tỷ giá sẽ làm ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư phát triển mới các nhà máy thủy điện.

5.3. Các rủi ro khác:

Các rủi ro khác như thiên tai, địch họa... do thiên nhiên gây ra là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

PHẦN B: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	TH năm 2019	Thực hiện năm 2018	So sánh TH2019/ KH2019 (%)	So sánh TH2019/ TH2018 (%)
A	B	C	1	2	3	4=2/1	5=2/3
1	Điện thương phẩm	tr.kwh	79,29	76,34	66,35	96,28%	115,06%
2	Tổng Doanh thu	triệu đồng	97.785,69	103.716,43	88.921,94	106,07%	116,64%
3	Tổng Chi phí	triệu đồng	62.924,80	63.836,72	63.632,64	101,45%	100,32%
4	LN trước thuế TNDN	triệu đồng	34.860,89	39.879,72	25.289,31	114,40%	157,69%
5	Thuế TNDN	triệu đồng	1.743,04	2.025,01		116,18%	
6	LN sau thuế TNDN	triệu đồng	33.117,85	37.854,70	25.289,31	114,30%	149,69%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Đình Xuân	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
2	Võ Hồ	Phó Giám đốc
3	Ngô Trung Dũng	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

2.1.1 Ông Nguyễn Đình Xuân – Giám Đốc

Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH XUÂN
Giới tính: Nam
CMND: 020289190 cấp ngày 06/02/2013 tại CA.TP.HCM
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Đông Anh – Hà Nội
Địa chỉ thường trú: 29 Thảo Điền, Khu phố 2, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0903900921
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
03/1965 – 03/1973	Công nhân đo đạc – Ty Thủy lợi Phú Thọ
03/1973 – 03/2001	Cán bộ - Ban Nông nghiệp R (Ban NNTW Cục Miền Nam)
03/2001 – 09/2007	Phó Tổng giám đốc - Tổng Công ty Cao su Việt Nam
11/2007 - nay	Chủ tịch HĐQT - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
11/2011 – 31/12/2020	Giám đốc - CTCP Thủy điện Nước Trong.

Chức vụ công tác tại Công ty: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
Số CP nắm giữ (thời điểm 09/03/2020): 610.161 cổ phiếu, chiếm 5,65% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu: 610.161 cổ phiếu, chiếm 5,65% vốn điều lệ
Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: - Bà Võ Thụy Vân Khanh (Vợ): sở hữu 400.000 cổ phiếu, chiếm 3,70% vốn điều lệ
- Bà Nguyễn Xuân Lý (Con): sở hữu 10.000 cổ phiếu, chiếm 0,09% vốn điều lệ
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

2.1.2 Ông Võ Hồ – Phó Giám Đốc

Họ và tên: **VÕ HỒ**
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 30/10/1978
Nơi sinh: Xã Bình Minh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
CMND: 212048665, ngày cấp: 17/8/2013, nơi cấp: Công an TP Hồ Chí Minh
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Xã Bình Minh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
Địa chỉ thường trú: Tổ 17 phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
Số ĐT liên lạc: 0901943668
Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư Thủy lợi – Thủy điện

Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
08/2002 – 04/2008	Cán bộ kỹ thuật - BQL các dự án ĐT&XD huyện Bình Sơn
05/2008 – 10/2012	Tổ trưởng Tổ giám sát thi công XD và lắp đặt thiết bị NMTĐ Nước Trong, Trạm biến áp nâng 6,3/36,5kV, đường dây tải điện 35kV,... dự án Thủy điện Nước Trong - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
11/2012 – 09/2014	Trưởng phòng Kế hoạch Kỹ Thuật kiêm Quản đốc NMTĐ Nước Trong - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
1/2014 – 12/2016	Phó giám đốc phụ trách Kỹ thuật kiêm Trưởng phòng Kế hoạch Kỹ Thuật và Quản đốc NMTĐ Nước Trong - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
01/2017 – 31/12/2020	Phó giám đốc phụ trách Kỹ thuật kiêm Trưởng phòng Kế hoạch Kỹ thuật - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Chức vụ công tác tại Công ty:

Phó Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kế hoạch Kỹ thuật.

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:

Không có

Số CP nắm giữ (thời điểm 09/03/2020):

14.000 cổ phiếu, chiếm 0,13% vốn điều lệ.

+ Đại diện sở hữu:

0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

+ Cá nhân sở hữu:

14.000 cổ phiếu, chiếm 0,13% vốn điều lệ.

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan:

Bà Phạm Thị Trang (Vợ): sở hữu 10.000 cổ phiếu, chiếm 0,09% vốn điều lệ.

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:

Không có

Những khoản nợ đối với Công ty:

Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

Không có

Hành vi vi phạm pháp luật:

Không có

2.1.3 Ông Ngô Trung Dũng – Phó Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng

Họ và tên:

NGÔ TRUNG DŨNG

Giới tính:

Nam

Ngày tháng năm sinh:

24/06/1975

Nơi sinh:

Đông Đa – Hà Nội

CMND:

212001331, ngày cấp: 09/09/2008, nơi cấp: Công an Quảng Ngãi

Quốc tịch:

Việt Nam

Dân tộc:

Kinh

Quê quán:

Xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú:

Tổ 3 phường Nghĩa Lộ - TP Quảng Ngãi – tỉnh Quảng

Ngãi.

Số ĐT liên lạc: 0986031122
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
08/2000 – 02/2004	Kế toán trưởng - Công ty TNHH Giao Thủy
02/2004 - nay	Kế toán trưởng - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
12/2016 - nay	Phó Giám đốc phụ trách Tài chính - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Chức vụ công tác tại Công ty: Phó GD phụ trách tài chính kiêm Kế toán trưởng

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có

Số CP nắm giữ (thời điểm 09/03/2020): 112.881 cổ phiếu, chiếm 1,04% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 112.881 cổ phiếu, chiếm 1,04% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo (Vợ): sở hữu 45.000 cổ phiếu, chiếm 0,42% vốn điều lệ.

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

Những khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: Không.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên tại thời điểm 31/12/2019.

Yếu tố	Số lượng	Tỷ lệ
Phân loại theo trình độ lao động	27	100%
+ Đại học	08	30%
+ Cao đẳng	03	11%
+ Trung cấp	12	44%
+ Lao động phổ thông	04	15%

- Chính sách đối với người lao động:

+ Quan tâm đến chế độ, đời sống CBCNV, tạo điều kiện để hoạt động thuận lợi và phối hợp tốt với công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác.

+ Chú trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật lành nghề vì đó là nhân tố quan trọng trong việc tồn tại và phát triển một doanh nghiệp.

+ Cam kết và đảm bảo duy trì các quyền lợi chính đáng cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật lao động như: ký kết hợp đồng lao động, đóng BHYT, BHXH, BHTN, khám sức khỏe định kỳ hàng năm, trang bị bảo hộ lao động, tổ chức cho CBCNV tham quan du lịch hàng năm.

+ Quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên được bồi dưỡng, học tập nâng cao kiến thức về trình độ chuyên môn bằng cách thức phù hợp như đào tạo tại chỗ, gửi đi các khóa đào tạo chuyên môn ngắn và dài hạn trong nước; tạo điều kiện cho cán bộ kỹ thuật thâm nhập thực tế ở các nhà máy thủy điện có quy mô tương tự Nhà máy thủy điện nước Trong nhằm tích lũy và nâng cao trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc.

+ Chính sách lương thưởng: Trả lương cho CBCNV theo ngạch/bậc công việc. Thưởng theo kết quả SXKD của Công ty và dựa trên kết quả thi đua trong lao động sản xuất của từng cá nhân

+ Ngoài tiền lương, Công ty khuyến khích lao động bằng khoản thưởng vào ngày lễ, tết và các dịp đặc biệt và các chính sách phúc lợi, trợ cấp bao gồm: thăm ốm đau, thai sản, tặng quà hoặc hiện kim ngày sinh nhật, kết hôn ... và các chế độ khác áp dụng theo quy định của Bộ Luật Lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

- a) Các khoản đầu tư lớn: Không có.
b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

- a) Tình hình tài chính

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	290.730,4	285.036,1	-1,96%
Doanh thu thuần	88.915,5	103.465,7	16,36%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.441,0	39.906,3	56,86%
Lợi nhuận khác	-151,7	-26,6	-82,47%
Lợi nhuận trước thuế	25.289,3	39.879,7	57,69%
Lợi nhuận sau thuế	25.289,3	37.854,7	49,69%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			
- Cổ tức bằng cổ phiếu			
- Cổ tức bằng tiền	21%(*)	27% (**)	6%

(*) Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 ngày 25/04/2019 đã thông mức chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 21% mệnh giá cổ phần, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền cho cổ đông với tỷ lệ 21% mệnh giá cổ phần.

(**) Dự kiến theo Kế hoạch phân phối lợi nhuận thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 ngày 25/04/2019. Tỷ lệ cổ tức bằng tiền năm 2019 dự kiến 27%, cụ thể sẽ được chính thức thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

- Các chỉ tiêu khác:

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
▪ Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	0,39	0,73
+ Hệ số thanh toán nhanh/Quick ratio:			
▪ (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,38	0,73
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,53	0,48
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,14	0,91
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
▪ Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	193,09	296,2
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,31	0,36
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	28,44%	36,59%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	18,62%	25,35%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	8,70%	13,28%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	28,61%	38,57%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

Đến thời điểm 09/03/2020, cổ phần đang lưu hành như sau:

- Tổng số cổ phần: 10.802.053 cổ phần
- Loại cổ phần lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 10.802.053 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước		10.802.053	100%
	- Pháp nhân	1	23	0,0002%
	- Cá nhân	108	10.802.053	99,9998%
2	Cổ đông nước ngoài		-	-
	- Pháp nhân	-	-	-
	- Cá nhân	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ		-	-
	Tổng cộng		10.802.053	100%

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty

Tại thời điểm 09/03/2020, danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty như sau:

TT	Tên cổ đông	Số CMND	Địa chỉ	SLCP	Tỷ lệ %/SLCP đang lưu hành
1	Bùi Thị Sâm	210100128	20 Nguyễn Tự Tân, Quảng Ngãi	708.127	5,56%
2	Nguyễn Văn Cao	0270550002 20	92 Nguyễn Hữu Cảnh, (A4-14), P22, Q. Bình Thạnh, HCM	1.814.945	16,80%
3	Nguyễn Đình Xuân	020289190	29 Thảo Điền P.Thảo Điền Q.2 TP.HCM	610.161	5,65%
4	Trần Minh Hòa	212055919	09 Trần Quang Diệu, P.Nghĩa Lộ, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	642.029	5,94%
5	Đình Thị Hiên	281147160	Phường Tân Đông Hiệp – Thị xã Dĩ An – tỉnh Bình Dương	664.413	6,15%
@	TỔNG CỘNG			4.439.675	41,10%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

PHẦN C: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	TH năm 2019	Thực hiện năm 2018	So sánh TH2019/ KH2019 (%)	So sánh TH2019/ TH2018 (%)
A	B	C	1	2	3	4=2/1	5=2/3
1	Điện thương phẩm	tr.kwh	79,29	76,34	66,35	96,28%	115,06%
2	Tổng Doanh thu	triệu đồng	97.785,69	103.716,43	88.921,94	106,07%	116,64%
3	Tổng Chi phí	triệu đồng	62.924,80	63.836,72	63.632,64	101,45%	100,32%

4	LN trước thuế TNDN	triệu đồng	34.860,89	39.879,72	25.289,31	114,40%	157,69%
5	Thuế TNDN	triệu đồng	1.743,04	2.025,01		116,18%	.
6	LN sau thuế TNDN	triệu đồng	33.117,85	37.854,70	25.289,31	114,30%	149,69%

So với năm 2018 thì năm 2019 có thời tiết thuận lợi hơn cho các Nhà máy thủy điện Miền Trung cũng như Nhà máy thủy điện Nước Trong trong việc phát điện nên các chỉ tiêu đạt được tăng so với năm 2018. Do đó Tổng doanh thu năm 2019 đạt 106,07% so với kế hoạch và đạt 116,64% so với thực hiện năm 2018.

Kết quả thực hiện một số nội dung quan trọng trong năm 2019:

- Luôn chủ động trong công tác vận hành an toàn máy móc thiết bị, thực hiện công tác kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng và vận hành thiết bị cơ điện nhà máy, trạm biến áp, đường dây và các hạng mục công trình thủy công... đảm bảo nhà máy thủy điện vận hành liên tục, không để sự cố do chủ quan xảy ra.

- Thực hiện phương án phối hợp điều tiết nguồn nước, đảm bảo để nâng cao hiệu quả vận hành, tăng tối đa doanh thu của nhà máy;

- Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo đến các Sở Ban ngành để đảm bảo công tác vận hành theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
I	Tổng cộng tài sản	290.730,4	285.036,1
1	Tài sản ngắn hạn	13.092,2	28.349,0
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.193,6	12.808,1
1.2	Các khoản phải thu ngắn hạn	11.456,4	15.280,9
1.3	Hàng tồn kho	161,6	152,2
1.4	Tài sản ngắn hạn khác	280,6	170,4
2	Tài sản dài hạn	277.638,2	256.687,0
2.1	Tài sản cố định	277.257,3	256.427,9
2.2	Tài sản dở dang dài hạn	-	-
2.3	Tài sản dài hạn khác	380,9	259.116,8
II	Tổng cộng nguồn vốn	290.730,4	285.036,1
1	Nợ phải trả	154.885,9	135.721,2
1.1	Nợ ngắn hạn	33.749,9	38.809,2
2.2	Nợ dài hạn	121.136,0	-
2	Vốn chủ sở hữu	135.844,5	149.314,9
2.1	Vốn góp của chủ sở hữu	108.020,5	108.020,5

2.2	Quỹ đầu tư phát triển	2.698,4	4.783,8
2.3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.125,6	36.510,5

b) Tình hình nợ phải trả:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
I	Nợ ngắn hạn	33.749,9	38.809,2
	Phải trả người bán ngắn hạn	2.099,0	2.795,5
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.478,9	3.042,4
	Phải trả người lao động	956,4	367,7
	Chi phí phải trả ngắn hạn	7,2	-
	Phải trả ngắn hạn khác	118,4	2.809,6
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	28.724,0	28.548,9
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	366,0	1.245,1
II	Nợ dài hạn	121.136,0	96.912,0
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	121.136,0	96.912,0
	Tổng cộng nợ phải trả	154.885,9	135.721,2

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Sắp xếp, bố trí nhân sự hợp lý, phù hợp với khả năng và sở trường của từng người để tăng năng suất lao động.
- Thực hiện chủ trương tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có ý kiến kiểm toán.

PHẦN D: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

I. Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2019:

Trong năm 2019, cơ cấu nhân sự của Hội đồng quản trị Công ty CP Thủy điện Nước Trong không thay đổi, bao gồm 05 thành viên:

Ông Nguyễn Đình Xuân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cao	Thành viên
Ông Đinh Văn Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên
Ông Lê Văn Hưng	Thành viên

- HĐQT đã thực hiện quản lý Công ty theo Điều lệ tổ chức quản lý và hoạt động của Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và quy định của pháp luật.
- Để thực hiện các mục tiêu đã được ĐHĐCĐ đề ra, Hội đồng quản trị đã triển khai thông qua 08 cuộc họp, 04 đợt lấy ý kiến bằng văn bản với 12 nghị quyết với sự tham gia của Trưởng Ban kiểm soát để bàn bạc, thống nhất các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT, hoạch định chiến lược và đưa ra các quyết định, chỉ đạo kịp thời mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty; đồng thời thường xuyên trao đổi qua các phương tiện thông tin liên lạc để thống nhất giải quyết các vấn đề về điều hành SXKD.
- Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định. Các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự.
- HĐQT đã trực tiếp thảo luận, quyết định các nội dung trình ĐHĐCĐ biểu quyết tại các kỳ Đại hội.
- Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền; phê duyệt các Tờ trình của Giám đốc và nghe Giám đốc báo cáo, giải trình về kế hoạch SXKD của Công ty.
- Thực hiện đúng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 đề ra; đồng thời chỉ đạo Ban điều hành Công ty bám sát thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT.
- Đưa ra các định hướng chiến lược cho hoạt động SXKD năm 2019 của Công ty nhằm thực hiện các chỉ tiêu ĐHĐCĐ đề ra.
- Đã thực hiện chi trả bằng tiền cổ tức của năm 2018 là 21% mệnh giá cổ phần.
- Chọn Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC làm đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng và Báo cáo tài chính năm 2019.
- Hoàn thiện sơ đồ tổ chức hoạt động, điều chỉnh hệ thống văn bản điều hành tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động của Công ty.
- Tính toán các phương án để nâng cao tự động hóa tại Nhà máy thủy điện Nước Trong nhằm tối ưu hoạt động sản xuất của Công ty.
- **Thù lao của HĐQT năm 2019: 693.750.000đ**

II. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Trong năm 2019 Công ty đã ban hành thay thế và bổ sung các văn bản lập quy nhằm tạo hành lang pháp lý giúp công tác quản trị và điều hành của Công ty quản lý được rui ro.

- Năm qua, Ban giám đốc Công ty đã thực hiện đúng phạm vi trách nhiệm và quyền hạn đã được quy định tại Điều lệ Công ty; phối hợp chặt chẽ với HĐQT triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ kế hoạch theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019 và các chủ trương của HĐQT.

- Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đã được Ban điều hành triển khai thực hiện kịp thời, đúng yêu cầu như: ban hành một số quy trình nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản lập quy của Công ty.

- Ban Điều hành đã triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, đạt được kết quả như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	TH năm 2019	TH2019/ KH2019
1	Điện thương phẩm	Tr.kwh	79,29	76,34	96,28%
2	Tổng doanh thu	Trđ	97.785,69	103.716,43	106,07%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Trđ	33.117,85	37.854,70	114,30%

- Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và xem xét dòng tiền hiện tại, Công ty đã tiến hành chốt danh sách thực hiện chi trả bằng tiền cổ tức năm 2018 là 21% mệnh giá cổ phần.

III. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị trong năm 2020:

1. Giải pháp trong lĩnh vực SXKD, quản lý vận hành nhà máy thủy điện:

- Tập trung chỉ đạo việc sản xuất điện năng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Chú trọng đầu tư cho phát triển công nghệ, nâng cấp hệ thống hạ tầng - công nghệ cho Công ty để từng bước đáp ứng với nhu cầu quản lý hiện đại và phù hợp với mức độ tăng trưởng của Công ty.
- Thực hiện duy tu bảo dưỡng, thí nghiệm định kỳ các thiết bị đầy đủ và đúng quy định hiện hành vào thời gian thích hợp để sẵn sàng cho việc phát điện và giảm thiểu suất sự cố xảy ra.
- Chấp hành tốt các quy trình, quy phạm trong công tác quản lý vận hành nhà máy thủy điện và các quy định trong an toàn điện.
- Tính toán tối ưu phát điện, trong đó tập trung vào việc phân tích, dự báo mực nước để phát điện đạt kết quả tối ưu, kết hợp với tính toán hiệu quả kinh tế phát điện vào giờ cao điểm, sử dụng kết quả phân tích để điều chỉnh phương án phát điện trong các trường hợp cụ thể.
- Thường xuyên theo dõi, cập nhật các thông tin về thời tiết, thủy văn trên địa bàn và các khu vực thượng lưu để chủ động trong hoạt động phát điện.

2. Công tác tài chính:

Đảm bảo công tác thanh khoản và thực hiện tốt công tác thu hồi công nợ bán điện; trả gốc, lãi vay ngân hàng theo đúng kỳ hạn.

3. Công tác quản trị nhân lực:

- Tạo điều kiện về môi trường làm việc chuyên nghiệp, cơ hội phát triển bản thân và thu nhập cạnh tranh để thu hút nhân tài, người có chuyên môn, có trình độ năng lực, có kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

- Thường xuyên đánh giá năng lực và khả năng của CBCNV để bố trí công việc phù hợp; mạnh dạn đề bạt những cán bộ trẻ, có trình độ, nhiệt huyết vào những vị trí quản lý.
- Thực hiện chính sách khen thưởng công bằng, linh hoạt. Xem khen thưởng là sự chia sẻ thành công của doanh nghiệp đối với người lao động.

4. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản:

Tiếp tục làm việc với các cấp chính quyền để đấu nối Thủy điện Nước Trong vào Trạm biến áp 220kV Sơn Hà nhằm giảm tổn thất và giảm thời gian ngừng phát điện do sự cố đường dây tải điện 35kV từ Sơn Hà - Núi Bút. Khi được phép đấu nối vào Trạm biến áp 220kV Sơn Hà sẽ tiến hành đầu tư đoạn đường dây tải điện đấu nối vào trạm.

5. Các công tác khác:

- Chỉ đạo Ban điều hành bám sát và thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản điều hành, tạo hành lang pháp lý vững mạnh cho Công ty.
- Tổ chức các phiên họp thường kỳ và tổ chức các cuộc họp giao ban với Ban điều hành khi cần thiết để giám sát hoạt động và đảm bảo việc tuân thủ đúng các quyết định của HĐQT.
- Thực hiện công bố thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin định kỳ và bất thường cho cổ đông và công chúng theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Với những định hướng nêu trên, trong năm 2020: Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục tăng cường chỉ đạo và giám sát chặt chẽ hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho cổ đông, từng bước chăm lo hơn nữa đến đời sống của CBCNV của Công ty.

Để hoàn thành những mục tiêu chung, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Thủy điện Nước Trong mong muốn nhận được sự ủng hộ và gắn bó lâu dài của Quý cổ đông, các đối tác và toàn thể CBCNV Công ty.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.

Dựa trên tình hình thực tế về thời tiết, Hội đồng quản trị Công ty đã xây dựng, định hướng một số chỉ tiêu cơ bản Kế hoạch SXKD năm 2020 như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020
1	Điện thương phẩm	tr.kwh	76,34	49,07
2	Tổng Doanh thu	triệu đồng	103.716,43	77.243,26
3	Tổng Chi phí	triệu đồng	63.836,72	57.685,56
4	LN trước thuế TNDN	triệu đồng	39.879,72	19.557,70
5	Thuế TNDN	triệu đồng	2.025,01	985,39
6	LN sau thuế TNDN	triệu đồng	37.854,70	18.572,32

PHẦN E: QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	SLCP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (*)
1	Nguyễn Đình Xuân	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	610.161	5,65%
2	Lê Văn Hưng	Thành viên HĐQT	15.664	0,15%
3	Nguyễn Đình Thọ	Thành viên HĐQT	438.831	4,06%
4	Nguyễn Văn Cao	Thành viên HĐQT	1.814.945	16,80%
5	Đình Vạn Tiên	Thành viên HĐQT	433.746	4,02%

(*) Theo danh sách cổ đông do VSD chốt ngày 09/03/2020.

1.1. Ông Nguyễn Đình Xuân - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH XUÂN
Giới tính: Nam
CMND: 020289190 cấp ngày 06/02/2013 tại CA.TP.HCM
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Đông Anh – Hà Nội
Địa chỉ thường trú: 29 Thảo Điền, Khu phố 2, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại: 0903900921
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
03/1965 – 03/1973	Công nhân đo đạc – Ty Thủy lợi Phú Thọ
03/1973 – 03/2001	Cán bộ - Ban Nông nghiệp R (Ban NNTW Cục Miền Nam)
03/2001 – 09/2007	Phó Tổng giám đốc - Tổng Công ty Cao su Việt Nam
11/2007 - nay	Chủ tịch HĐQT - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
11/2011 – 31/12/2020	Giám đốc - CTCP Thủy điện Nước Trong.

Chức vụ công tác tại Công ty: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
Số CP nắm giữ (thời điểm 09/03/2020): 610.161 cổ phiếu, chiếm 5,65% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	610.161 cổ phiếu, chiếm 5,65% vốn điều lệ
Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan:	- Bà Võ Thụy Vân Khanh (Vợ): sở hữu 400.000 cổ phiếu, chiếm 3,70% vốn điều lệ - Bà Nguyễn Xuân Lý (Con): sở hữu 10.000 cổ phiếu, chiếm 0,09% vốn điều lệ
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không có
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có

1.2. Ông Lê Văn Hưng – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên:	LÊ VĂN HƯNG
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	08/04/1987
Nơi sinh:	xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi
CMND:	212681056, ngày cấp: 21/12/2016, nơi cấp: Công an Quảng Ngãi
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi
Địa chỉ thường trú:	xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.
Số điện thoại:	0906496749
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Điện – Điện tử
Quá trình công tác:	

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
10/2005 – 10/2010	Sinh viên - Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP Hồ Chí Minh
01/2011 - 09/2012	Nhân viên Phòng Quản lý dự án - CTCP Thủy điện Nước Trong
09/2012 – 2/2015	Trưởng ca vận hành tại Nhà máy thủy điện Nước Trong - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
12/2015 – 09/2016	Phó Quản đốc Nhà máy thủy điện Nước Trong - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
10/2016 - nay	Quản đốc Nhà máy thủy điện Nước Trong - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
07/2017 - nay	Thành viên HĐQT - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Chức vụ công tác tại Công ty:

Thành viên HĐQT kiêm Quản đốc Nhà máy thủy

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: điện Nước Trong
Không có.

Số CP nắm giữ (09/03/2020): 15.664 cổ phiếu, chiếm 0,15% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu: 15.664 cổ phiếu, chiếm 0,15% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

Những khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

1.3. Ông Nguyễn Đình Thọ – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH THỌ

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 01/05/1956

Nơi sinh: Xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

CMND: 210332093, ngày cấp: 07/3/2017, nơi cấp: Công an Bình Định

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ thường trú: 31 Hoàng Văn Thụ, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Số điện thoại: 0988651887

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Trung cấp Cơ khí

Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
11/1976 – 01/1981	Công nhân Kỹ thuật - Công ty Xây dựng 47
02/1981 – 12/1989	Đội phó Đội thi công Cơ giới - Công ty Xây dựng 47.
01/1990 – 12/2018	Giám đốc Xí nghiệp 13 kiêm Giám đốc Điều hành Mỏ - Công ty CP Xây dựng 47.
07/2017- nay	Thành viên HĐQT - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có

Số CP nắm giữ (09/03/2020): 438.831 cổ phiếu, chiếm 4,06% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu: 438.831 cổ phiếu, chiếm 4,06% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Không có
 Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
 Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
 Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

1.4. Ông Nguyễn Văn Cao – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên: **NGUYỄN VĂN CAO**
 Giới tính: Nam
 Ngày tháng năm sinh: 12/08/1955
 Nơi sinh: Từ Sơn – Bắc Ninh
 CCCD: số 027055000220, ngày cấp: 18/03/2019, nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Từ Sơn – Bắc Ninh
 Địa chỉ thường trú: 92 Nguyễn Hữu Cảnh, (A4-14), Phường 22, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Số ĐT liên lạc: 0914105455
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Nông nghiệp

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
02/1978 - 12/1988	Cán bộ - Phân viện Quy hoạch – thiết kế nông nghiệp
01/1989 - 08/2015	Thành viên HĐQT, Phó TGĐ - CTCP Xây dựng – Địa ốc Cao su
11/2007 - nay	Thành viên HĐQT - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT
 Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
 Số CP nắm giữ (09/03/2020): 1.814.945 cổ phiếu, chiếm 16,80% vốn điều lệ
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
 + Cá nhân sở hữu: 1.814.945 cổ phiếu, chiếm 16,80% vốn điều lệ
 Tỷ lệ sở hữu những người có liên quan: Bà Nguyễn Thị Kim Hoa (Vợ): sở hữu 365.734 cổ phiếu, chiếm 3,39% vốn điều lệ.
 Ông Nguyễn Cao Nguyên (Con ruột): sở hữu 367.283 cổ phiếu, chiếm 3,40% vốn điều lệ.
 Ông Nguyễn Văn Hiến (Em ruột): sở hữu 300.000 cổ phiếu, chiếm 2,78% vốn điều lệ.

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
 Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
 Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
 Hành vi phạm pháp luật: Không có

1.5. Ông Đinh Vạn Tiến – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên: **ĐINH VẠN TIẾN**
 Giới tính: Nam
 Ngày tháng năm sinh: 03/03/1952
 Nơi sinh: Xã Ninh Khang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
 CMND: 022104880, ngày cấp: 28/03/2007, nơi cấp: Công an TP Hồ Chí Minh
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Xã Ninh Khang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
 Địa chỉ thường trú: Đ8-14 Saigon Pearl, 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
 Số ĐT liên lạc: 0903705999
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Chính trị, Luật sư Công pháp Quốc tế

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
10/1970 - 1/1977	Bộ đội chiến trường Miền đông Nam Bộ: Đoàn Pháo 75, Sư Đoàn 9, Quân Đoàn 4.
1/1977 - 8/1978	Sinh viên - Đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.
8/1978- 8/1984	Sinh viên - Trường Đại học Tổng hợp Kiev – Liên bang Xô Viết
8/1984- 5/1988	Cán bộ tổng hợp - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
5/1988 – 6/1991	Phó phòng Nhập khẩu - Công ty xuất nhập khẩu Cao Su, RuBeSim thuộc Tổng cục Cao Su.
6/1991 – 6/1993	Chuyên viên Phòng Xuất nhập khẩu - Tổng công ty Cao Su Việt Nam
6/1993 - 12/1999	Phó trưởng phòng Xuất nhập khẩu - Tổng công ty Cao Su Việt Nam
1/2000 – 9/2013	Trưởng ban Xuất nhập khẩu kiêm Chuyên viên cao cấp - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
5/2003 – 9/2013	Chủ tịch HĐQT - Công ty Liên doanh Việt – Nga Ucezen
5/2010 – 9/2013	Chủ tịch HĐQT - Công ty TNHH MTV Cao su KonTum
4/2014 – 4/2018	Thành viên HĐQT - Công ty CP Cao su Xuân Lộc

4/2014 – 4/2018	Thành viên HĐQT - Công ty CP Cao su Phước Thành.
4/2014 – Nay	Thành viên HĐQT - Công ty CP Thủy điện Nước Trong.

Chức vụ công tác tại Công ty:	Thành viên HĐQT
Chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có.
Số CP nắm giữ (09/03/2020)	433.746 cổ phiếu, chiếm 4,02% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	433.746 cổ phiếu, chiếm 4,02% vốn điều lệ
Tỷ lệ sở hữu của người có liên quan:	Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không có
Hành vi phạm pháp luật:	Không có

II. Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	SLCP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Huỳnh Thị Kim Cúc	Trưởng BKS	42.858	0,40%
2	Nguyễn Hữu Quang	Thành viên BKS	98.177	0,91%
3	Hoàng Thị Thùy	Thành viên BKS	0	0%

2.1. Bà Huỳnh Thị Kim Cúc – Trưởng Ban kiểm soát

Họ và tên:	HUỲNH THỊ KIM CÚC
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	21/03/1977
Nơi sinh:	Xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi
CMND:	211972683, ngày cấp: 01/11/2008, nơi cấp: Công an Quảng Ngãi
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi
Địa chỉ thường trú:	Xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.
Số ĐT liên lạc:	0905338785
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác:	

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
05/1997 – 02/2003	Tổ trưởng CCS – Phòng KCS Nhà máy Đường Phở Phong - Công ty Đường Quảng Ngãi
02/2003 – 12/2017	Kế toán tổng hợp, Kế toán trưởng - Công ty CP 20/7
11/2011 - nay	Trưởng Ban kiểm soát - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Chức vụ công tác tại Công ty:	Trưởng Ban kiểm soát
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có.
Số CP nắm giữ (thời điểm 09/03/2020):	42.858 cổ phiếu, chiếm 0,40% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	42.858 cổ phiếu, chiếm 0,40% vốn điều lệ
Tỷ lệ sở hữu của người có liên quan:	Ông Hoàng Liêm (Anh ruột): sở hữu 163.990 cổ phiếu, chiếm 1,52% vốn điều lệ.
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không có
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có

2.2. Ông Nguyễn Hữu Quang – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên:	NGUYỄN HỮU QUANG
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	09/08/1968
Nơi sinh:	Xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang
CMND:	025101927, ngày cấp: 20/9/2012, nơi cấp: Công an TP Hồ Chí Minh
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang
Địa chỉ thường trú:	43B, đường số 9, Khu A, Khu phố 1, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh.
Số ĐT liên lạc:	0902379898
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Điện công nghiệp
Quá trình công tác	

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
02/1992 – 08/1999	Cán bộ kỹ thuật - Công ty Điện lực tỉnh Tiền Giang
02/1999 – 06/2006	Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty Điện lực Tân Thuận – Tổng công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh

06/2006 - nay	Giám đốc - Công ty TNHH Gia Long VN – TP.HCM
07/2017- nay	Thành viên BKS - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Các chức vụ công tác tại Công ty:	Thành viên BKS
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Giám đốc Công ty TNHH Gia Long VN – TP Hồ Chí Minh
Số CP nắm giữ (09/03/2020)	98.177 cổ phiếu, chiếm 0,91% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	98.177 cổ phiếu, chiếm 0,91% vốn điều lệ
Tỷ lệ sở hữu của người có liên quan:	Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không có
Hành vi phạm pháp luật:	Không có

2.3. Bà Hoàng Thị Thùy – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên:	HOÀNG THỊ THÙY
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	05/02/1985
Nơi sinh:	Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
Căn cước công dân:	042185000127, ngày cấp: 28/12/2015, nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú:	39E đường số 9, KP4, phường An Phú, Quận 2, TP Hồ Chí Minh
Số ĐT liên lạc:	0945401409
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
10/2006 - nay	Kế toán tổng hợp – Đội Xây dựng cầu đường số 1 - Công ty CP Xây dựng địa ốc Cao Su
01/2007 – 06/2011	Kế toán Tổng hợp - Công ty CP Sao Mai
01/2013 - nay	Kế toán trưởng - Công ty TNHH TMDV Độ Thành
07/2017- nay	Thành viên Ban kiểm soát - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Các chức vụ công tác tại Công ty:	Thành viên BKS
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Kế toán tổng hợp – Đội Xây dựng cầu đường số 1 - Công ty CP Xây dựng địa ốc Cao Su; Kế toán trưởng - Công ty TNHH TMDV Đô Thành.
Số CP nắm giữ (31/12/2018)	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
Tỷ lệ sở hữu của người có liên quan:	Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không có
Hành vi phạm pháp luật:	Không có

PHẦN F: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

I. Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

11-4
C
C
H
100
S

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN;

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.349.036.669	13.092.231.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.808.524.630	1.193.613.144
1. Tiền	111	5	12.808.524.630	1.193.613.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.280.904.166	11.456.361.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.031.395.092	11.225.561.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	187.000.000	40.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	62.509.074	190.800.000
IV. Hàng tồn kho	140	9	152.242.182	161.602.182
1. Hàng tồn kho	141		152.242.182	161.602.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107.365.691	280.655.358
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	107.365.691	189.310.041
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	91.345.317
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.687.014.980	277.638.205.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		256.427.898.174	277.257.296.730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	256.333.904.376	277.163.302.932
- Nguyên giá	222		386.807.922.095	386.762.467.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.474.017.719)	(109.599.164.618)
2. Tài sản cố định vô hình	227		93.993.798	93.993.798
- Nguyên giá	228	12	93.993.798	93.993.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		259.116.806	380.908.580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	259.116.806	380.908.580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		285.036.051.649	290.730.437.241

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.721.181.938	154.885.958.255
I. Nợ ngắn hạn	310		38.809.181.949	33.749.958.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.795.462.514	2.099.033.375
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.042.421.613	1.478.917.694
3. Phải trả người lao động	314		367.726.000	956.432.191
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	-	7.218.750
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.809.580.864	118.411.075
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	28.548.869.777	28.724.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.245.121.181	365.945.181
II. Nợ dài hạn	330		96.911.999.989	121.135.999.989
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	96.911.999.989	121.135.999.989
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.314.869.711	135.844.478.986
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	149.314.869.711	135.844.478.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	4.783.848.747	2.698.378.545
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	36.510.490.964	25.125.570.441
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18	2.441.259.141	2.365.195.026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18	34.069.231.823	22.760.375.415
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		285.036.051.649	290.730.437.241

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	103.465.705.213	88.915.484.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		103.465.705.213	88.915.484.398
4. Giá vốn hàng bán	11	21	46.483.948.848	43.079.547.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		56.981.756.365	45.835.936.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	250.727.598	5.905.042
7. Chi phí tài chính	22	23	13.201.547.730	14.544.861.615
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>13.201.547.730</i>	<i>14.544.861.615</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.124.637.989	5.855.975.352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.906.298.244	25.441.004.915
11. Thu nhập khác	31		-	552.328
12. Chi phí khác	32	25	26.582.757	152.251.226
13. Lợi nhuận khác	40		(26.582.757)	(151.698.898)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.879.715.487	25.289.306.017
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.025.013.462	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		37.854.702.025	25.289.306.017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.347	2.137
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	3.347	2.137

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		99.659.871.368	93.867.581.248
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(15.100.343.594)	(15.475.368.959)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.715.188.988)	(5.643.166.188)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	23	(10.551.420.991)	(14.691.698.420)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.200.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.428.543.823	11.701.153.739
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.784.705.962)	(19.955.884.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.736.755.656	49.802.616.626
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(322.954.545)	(4.245.122.158)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.100.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		33.100.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	250.727.598	5.905.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.226.947)	(4.239.217.116)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	17	1.500.000.000	4.500.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(25.899.130.223)	(28.624.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16, 18	(22.650.487.000)	(26.887.695.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.049.617.223)	(51.011.695.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.614.911.486	(5.448.295.490)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.193.613.144	6.641.908.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12.808.524.630	1.193.613.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11 tháng 02 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp

hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - + Đối với dự án thủy điện:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027.
 - + Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc

có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	517.705.430	152.179.428
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.290.819.200	1.041.433.716
Cộng	<u>12.808.524.630</u>	<u>1.193.613.144</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	15.031.395.092	11.225.561.247
Cộng	<u>15.031.395.092</u>	<u>11.225.561.247</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	12.500.000	40.000.000
Công ty TNHH Khảo sát & Phát triển công nghệ Địa Việt	38.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây lắp 504	136.500.000	-
Cộng	<u>187.000.000</u>	<u>40.000.000</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Tạm ứng	59.709.074	188.000.000
Ký quỹ, ký cược	2.800.000	2.800.000
Cộng	<u>62.509.074</u>	<u>190.800.000</u>

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	83.427.182	-	83.427.182	-
Công cụ, dụng cụ	68.815.000	-	78.175.000	-
Cộng	<u>152.242.182</u>	<u>-</u>	<u>161.602.182</u>	<u>-</u>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho mất phẩm chất tại ngày 31/12/2019

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	99.237.194	120.054.315
Các khoản khác	8.128.497	69.255.726
Cộng	107.365.691	189.310.041

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí thí nghiệm	-	100.525.081
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	173.058.904	123.084.510
Các khoản khác	86.057.902	157.298.989
Cộng	259.116.806	380.908.580

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	127.597.945.414	170.474.614.849	88.641.004.887	48.902.400	386.762.467.550
Mua sắm trong năm	-	-	-	45.454.545	45.454.545
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	127.597.945.414	170.474.614.849	88.641.004.887	94.356.945	386.807.922.095
Khấu hao					
Số đầu năm	31.565.894.595	52.759.319.794	25.225.047.829	48.902.400	109.599.164.618
Khấu hao trong năm	6.178.340.304	8.808.535.079	5.874.007.372	13.970.346	20.874.853.101
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	37.744.234.899	61.567.854.873	31.099.055.201	62.872.746	130.474.017.719
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	96.032.050.819	117.715.295.055	63.415.957.058	-	277.163.302.932
Số cuối năm	89.853.710.515	108.906.759.976	57.541.949.686	31.484.199	256.333.904.376

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 189.049.480.405 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 2.679.799.721 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thửa đất số B5- Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Thành phố Quảng Ngãi.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Nghĩa Lâm Xanh	166.359.221	366.359.221
Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi	2.162.550.633	1.105.229.402
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	361.922.760	449.437.752
Các đối tượng khác	104.629.900	178.007.000
Cộng	2.795.462.514	2.099.033.375

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	815.432.337	9.512.207.070	9.169.485.320	-	1.158.154.087
Thuế thu nhập cá nhân	-	45.117.008	1.322.632.446	1.219.827.227	-	147.922.227
Thuế tài nguyên		552.890.184	6.945.786.958	6.561.478.155	-	937.198.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.345.317	-	2.025.013.462	1.200.000.000	-	733.668.145
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	65.478.165	785.738.004	785.738.002	-	65.478.167
Cộng	91.345.317	1.478.917.694	20.594.377.940	18.939.528.704	-	3.042.421.613

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước lãi vay	-	7.218.750
Cộng	-	7.218.750

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	973.575	973.575
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	151.261.800	117.437.500
Chi phí lãi vay phải trả	2.657.345.489	-
Cộng	2.809.580.864	118.411.075

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	4.500.000.000	1.500.000.000	6.000.000.000	-
- Nguyễn Đình Thọ	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Nguyễn Đình Xuân	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	24.224.000.000	24.224.000.000	19.899.130.223	28.548.869.777
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi	24.224.000.000	24.224.000.000	19.899.130.223	28.548.869.777
Cộng	28.724.000.000	25.724.000.000	25.899.130.223	28.548.869.777

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	145.359.999.989	-	19.899.130.223	125.460.869.766
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi	145.359.999.989	-	19.899.130.223	125.460.869.766
Cộng	145.359.999.989	-	19.899.130.223	125.460.869.766
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	24.224.000.000			28.548.869.777
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	121.135.999.989			96.911.999.989

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01/2009/VBAQNg-NC ngày 18/03/2009 với thời hạn vay: 180 tháng và phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp theo từng giai đoạn. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	108.020.530.000	-	17.906.143.462	125.926.673.462
Tăng trong năm	-	2.698.378.545	25.289.306.017	27.987.684.562
Giảm trong năm	-	-	18.069.879.038	18.069.879.038
Số dư tại 31/12/2018	108.020.530.000	2.698.378.545	25.125.570.441	135.844.478.986
Số dư tại 01/01/2019	108.020.530.000	2.698.378.545	25.125.570.441	135.844.478.986
Tăng trong năm	-	2.085.470.202	37.854.702.025	39.940.172.227
Giảm trong năm	-	-	26.469.781.502	26.469.781.502
Số dư tại 31/12/2019	108.020.530.000	4.783.848.747	36.510.490.964	149.314.869.711

b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.802.053	10.802.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	25.125.570.441	17.906.143.462
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	37.854.702.025	25.289.306.017
Phân phối lợi nhuận	26.469.781.502	18.069.879.038
Phân phối lợi nhuận năm trước	22.684.311.300	15.540.948.436
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.369.447.943
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.369.447.493
+ Trả cổ tức cho cổ đông	22.684.311.300	10.802.053.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	3.785.470.202	2.528.930.602
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.085.470.202	328.930.602
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.700.000.000	2.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	36.510.490.964	25.125.570.441

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 và Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 16/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019.

d. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 16/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019 của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền năm 2018 cho các cổ đông là 21%/Vốn điều lệ, theo đó Công ty đã chia cổ tức này (22.684.311.300 đồng) trong năm 2019.

19. Doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán điện thương phẩm	103.465.705.213	88.915.484.398
Cộng	103.465.705.213	88.915.484.398

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn điện thương phẩm	46.483.948.848	43.079.547.558
Cộng	46.483.948.848	43.079.547.558

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.727.598	5.905.042
Cộng	250.727.598	5.905.042

22. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	13.201.547.730	14.544.861.615
Cộng	13.201.547.730	14.544.861.615

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	2.843.046.520	3.987.927.426
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.475.061	192.324.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	198.906.132	182.330.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.253.792	585.289.697
Chi phí bằng tiền khác	546.956.484	908.102.874
Cộng	4.124.637.989	5.855.975.352

24. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi chậm nộp	26.582.757	58.736.452
Tiền phạt vi phạm hành chính	-	63.514.774
Công nợ không thu hồi được	-	30.000.000
Cộng	26.582.757	152.251.226

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.879.715.487	25.289.306.017
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	620.553.757	2.069.471.727
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	620.553.757	2.069.471.727
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	40.500.269.244	27.358.777.744
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.025.013.462	-

26. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.854.702.025	25.289.306.017
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.700.000.000)	(2.200.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	1.700.000.000	2.200.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	36.154.702.025	23.089.306.017
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.802.053	10.802.053
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.347	2.137

(*) Chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích. Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.247.635.018	8.935.010.669
Chi phí nhân công	6.200.591.508	6.979.353.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.874.853.101	20.530.747.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.825.813.366	3.655.105.239
Chi phí khác bằng tiền	9.459.693.844	8.835.305.428
Cộng	50.608.586.837	48.935.522.910

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động tại Công ty, Ban giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện thương phẩm và bộ phận địa lý là Việt Nam.

29. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, phụ tùng và dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Với đặc điểm là chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động sản xuất của Công ty cộng với chính sách quản lý về giá như

trên, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.795.462.514	-	2.795.462.514
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	28.548.869.777	96.911.999.989	125.460.869.766
Phải trả khác	2.808.607.289	-	2.808.607.289
Cộng	34.152.939.580	96.911.999.989	131.064.939.569
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.099.033.375	-	2.099.033.375
Chi phí phải trả	7.218.750	-	7.218.750
Vay và nợ thuê tài chính	28.724.000.000	121.135.999.989	149.859.999.989
Phải trả khác	117.437.500	-	117.437.500
Cộng	30.947.689.625	121.135.999.989	152.083.689.614

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.808.524.630	-	12.808.524.630
Phải thu khách hàng	15.031.395.092	-	15.031.395.092
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	27.842.719.722	-	27.842.719.722

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.193.613.144	-	1.193.613.144
Phải thu khách hàng	11.225.561.247	-	11.225.561.247
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	12.421.974.391	-	12.421.974.391

30. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Đình Xuân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Cao	Thành viên Hội đồng quản trị

b) Các giao dịch trọng yếu với các bên liên qua phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Ông Nguyễn Đình Xuân	Vay	1.500.000.000	-
	Trả nợ gốc và lãi vay	1.506.017.534	1.422.944.445
Ông Nguyễn Đình Thọ	Vay	-	4.500.000.000
	Trả nợ gốc và lãi vay	4.532.833.453	1.016.388.889
Ông Nguyễn Văn Cao	Trả nợ gốc và lãi vay	-	2.032.777.778

c) Lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

	Năm 2019	Năm 2018
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	963.750.000	801.677.419
Tiền lương Ban giám đốc	1.015.269.574	980.079.293

31. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty thì Công ty đã thuê 12.622,6 m² đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m²/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: Nộp tiền hằng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.

Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 12/02/2020, HĐQT Công ty đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2019 cho cổ đông với tỷ lệ 12%. Ngày chốt danh sách cổ đông: 09/03/2020 và ngày chi trả: 27/03/2020.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



NGUYỄN ĐÌNH XUÂN